TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN PHƯỚC** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **28/**2023/HNGĐ-ST
Ngày 30-5-2023
V/v "tranh chấp ly hôn và nuôi con chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHƯỚC, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thạch Hải Âu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Tấn Phúc.

2. Bà Trần Thị Thu Thảo.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Minh Thành –Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Ông Lê Trung Hiếu – Kiểm sát viên.

Vào ngày 30 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 40/2023/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 3 năm 2023 về *"Tranh chấp ly hôn và nuôi con chung"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị P T,** sinh năm 1989

Hộ khẩu thường trú: 352/269 N D, Phường X, Quận Y, TP. Hồ Chí Minh.

Nơi cư trú hiện nay: Ấp A, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

2.Bị đơn: Anh **Lê T T1**, sinh năm 1987.

Hộ khẩu thường trú: 352/269 N D, Phường X, Quận Y, TP. Hồ Chí Minh.

(Hiện anh T1 đang chấp hành án tại Trại giam M – Cục C 10 – Bộ Công an, đóng trên địa bàn thị trấn M, huyện T, tỉnh Tiền Giang)

(Chị T và anh T1 có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Tại đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 14/02/2023 và quá trình giải**

quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị P T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Lê T T1 tự tìm hiểu, quen biết rồi sống chung với nhau như vợ chồng vào năm 2007. Anh, chị có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường X, Quận Y, TP. Hồ Chí Minh ngày 23/5/2007 theo giấy chứng nhận kết hôn số 98 Quyển số 01/2007.

Khoảng thời gian một năm đầu sống chung, vợ chồng đầm ấm, không có mâu thuẫn gì. Khoảng 05 năm sau khi cưới thì vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn, không tìm được tiếng nói chung, thường xuyên cự cãi làm cho không khí gia đình ngày càng căng thẳng dù cả hai đã cố gắng nhẫn nhịn để tìm cách hàn gắn vợ chồng. Đến năm 2021, anh T1 bị bắt về tội "tàng trữ trái phép chất ma túy", từ đó chị và anh T1 đã ly thân và tình cảm không thể hàn gắn được. Nhận thấy đời sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn không thể dung hòa được, chị T khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh T1.

- Về con chung: Quá trình sống chung, chị T và anh T1 có một người con chung là cháu Lê T D, sinh ngày 26/9/2007, hiện cháu D đang sống cùng chị T. Khi ly hôn, chị T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Lê T D, không yêu cầu anh Lê T T1 cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị P T trình bày chị và anh T1 không có tài sản chung.

- Về nợ chung: Không có.

*** Tại Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 18/4/2023, bị đơn anh Lê T T1 trình bày:**

Anh và chị Nguyễn Thị P T là vợ chồng. Anh, chị có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường X, Quận Y, TP. Hồ Chí Minh. Trong thời gian sống chung, vợ chồng không mâu thuẫn gì lớn. Đến ngày 15/01/2021, anh bị bắt và bị xử phạt 09 năm tù về tội "tàng trữ trái phép chất ma túy", kể từ đó, vợ chồng sống ly thân. Quá trình bị tạm giam và đi chấp hành án, chị T không tới lui thăm nuôi gì. Nay về hôn nhân, chị T yêu cầu ly hôn, anh đồng ý.

- Về con chung: Đồng ý giao con chung là cháu Lê T D, sinh ngày 26/9/2007 cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, anh T1 không phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Anh T1 trình bày, anh và chị T tự thỏa thuận giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có.

*** Ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phước tham gia phiên tòa:**

- Về tố tụng, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, Thẩm phán, Thư ký chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm, không ý kiến, kiến nghị bổ sung gì.

- Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị P T, cho chị Triều ly hôn với anh Lê T T, giao một con chung giữa anh, chị là cháu Lê T D, sinh ngày 26/9/2007 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Ngoài ra, buộc nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:* Nguyên đơn chị Nguyễn Thị P T yêu cầu ly hôn với anh Lê T T1; anh T1 có hộ khẩu thường trú tại số 352/269 N D, Phường X, Quận Y, TP. Hồ Chí Minh nhưng hiện nay anh T1 đang chấp hành án tại Trại giam M đóng trên địa bàn thị trấn M, huyện T, tỉnh Tiền Giang nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là *"Tranh chấp ly hôn và nuôi con chung"* thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. *Về sự vắng mặt của các đương sự:* Tại phiên toà hôm nay, chị T và anh T1 có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Khoản 1 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị T và anh T1.

[3]. *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Nguyễn Thị P T và anh Lê T T1 tự tìm hiểu, quen biết rồi tiến tới hôn nhân. Anh, chị có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường X, Quận Y, TP. Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận kết hôn số 98, quyển số 01/2007 ngày 23/5/2007. Như vậy, hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Sau khi kết hôn, anh, chị sống tại nhà anh Tùng tại số 352/269 N D, Phường X, Quận Y, TP. Hồ Chí Minh. Quá trình sống chung, chị T và anh T1 có phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm. Kể từ khi anh Lê T T1 phạm tội, bị bắt tạm giam và đi chấp hành án thì tình cảm giữa hai vợ chồng đã không còn, chị T không đến thăm gặp hay liên lạc gì với anh T1. Nay chị T yêu cầu ly hôn với anh T1 và được anh T1 đồng ý ly hôn. Như vậy, hôn nhân của anh, chị đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào Khoản 1 Điều 51 và Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn anh Lê T T1 của chị Nguyễn Thị P T.

[4]. *Về con chung:* Chị Nguyễn Thị P T và anh Lê T T1 có một người con chung là cháu Lê T D, sinh ngày 26/9/2007, hiện cháu D đang sống cùng chị T. Khi ly hôn, chị T yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu D. Hội đồng xét xử xét thấy, hiện nay cháu D đang chung sống ổn định cùng chị T. Tại biên bản lấy lời khai ngày 18/4/2023, anh Lê T T1 cũng có ý kiến đồng ý giao cháu Lê T D cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án

cũng tiến hành ghi ý kiến của cháu D thì cháu có nguyện vọng được sống chung chị T. Căn cứ vào Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung của chị T, giao một con chung giữa chị T và anh T1 là cháu Lê T D, sinh ngày 26/9/2007 cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp, anh T1 được quyền tới lui thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

[5]. *Về cấp dưỡng nuôi con:* Do chị Nguyễn Thị P T không có yêu cầu anh Lê T T1 cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6]. *Về tài sản chung, nợ chung:* Chị Nguyễn Thị P T và anh Lê T T1 xác định không có tranh chấp về tài sản chung, không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7]. *Về án phí:* Chị Nguyễn Thị P T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định tại Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[8]. *Về quyền kháng cáo:* Chị Nguyễn Thị P T và anh Lê T T có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 271, 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[9]. Xét ý kiến đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phước tham gia phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 51, Khoản 1 Điều 56, các Điều 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 228, 266, 267, 271, 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị P T. Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị P T và anh Lê T T1.

2. Về con chung: Giao một con chung giữa chị Nguyễn Thị P T và anh Lê T T1 là cháu Lê T D, sinh ngày 26/9/2007 cho chị Nguyễn Thị P T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Anh Lê T T1 có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Lê T T1 chưa phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho cháu Lê T D do chị Nguyễn Thị P T không có yêu cầu.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị P T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu 0003435 ngày 01/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang, xem như chị T đã thi hành xong nghĩa vụ chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị P T và anh Lê T T1 có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ Tòa án tống đạt hợp lệ bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Tân Phước;
- Chi cục THADS huyện Tân Phước;
- UBND Phường X, Q. Y, TP. HCM;
- Các đương sự:
+ Nguyễn Thị P T;
+ Lê T T1.
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

Thạch Hải Âu